B

ĐI QUỐC LỘ 38

ĐI KCN ĐỒNG VĂN III

ĐI UBND XÃ TIÊN NGOẠI

TUYẾN ĐƯỜNG N1

ĐI TDP LÙNG XUYÊN

CN01
65 | 5 | 3.25
244700

CN01.1
S=138791.12

CN01.2
S=62107.15

CN01.3
S=43825.37

CN02
65 | 5 | 3.25
171600

CN02.1
S=50251.27

CN02.2
S=42069.48

CN02.3
S=29259.15

CN02.4
S=50007.28

CN03
65 | 5 | 3.25
308000

CN03.1
S=26760.59

CN03.2
S=24028.18

CN03.3
S=24043.67

CN03.4
S=24052.36

CN03.5
S=23891.82

CN03.6
S=35010.33

CN03.7
S=35680.87

CN03.8
S=35689.56

CN03.9
S=35688.17

CN03.10
S=43114.35

DV01
65 | 8 | 5.2
19900

CN04
65 | 5 | 3.25
203500

CN04.1
S=38789.87

CN04.2
S=35669.08

CN04.3
S=41702.12

CN04.4
S=36433.83

CN04.5
S=24064.64

CN04.6
S=26844.40

BDX
10 | 1 | 0.1
4900

CN09
65 | 5 | 3.25
122900

CN09.1
S=14184.33

CN09.2
S=14064.56

CN09.3
S=11138.89

CN09.4
S=16385.42

CN09.5
S=19532.29

CN09.6
S=20000.10

CN09.7
S=16402.20

CN09.8
S=11144.57

CN05
65 | 5 | 3.25
83000

HTKT
65 | 1 | 0.65
22600

DV02
65 | 8 | 5.2
15000

CN06
65 | 5 | 3.25
264000

CN06.1
S=60100.87

CN06.2
S=40040.87

CN06.3
S=35451.07

CN06.4
S=32329.25

CN06.5
S=33343.90

CN06.6
S=20301.50

CN06.7
S=42094.15

CN07
65 | 5 | 3.25
16400

CN08
65 | 5 | 3.25
254800

CN08.1
S=40079.87

CN08.2
S=31501.73

CN08.3
S=35636.13

CN08.4
S=35679.34

CN08.5
S=42738.59

CN08.6
S=38860.95

CN08.7
S=18873.26

CN08.8
S=11438.37

TUYẾN ĐƯỜNG N2

ĐI KCN ĐỒNG VĂN IV, V

ĐI DIỆP SƠN

ĐI UBND XÃ YÊN NAM